



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 160.2018/QĐ -VPCNCL ngày 06 tháng 4 năm 2018
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm – Chi nhánh công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Vinh**

Laboratory: **Analytical laboratory – Vinacontrol group corporation Vinh branch**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Vinh**

Organization: **Vinacontrol group corporation Vinh branch**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/
Representative: **Trương Việt Lâm; Phạm Văn Lưu (địa điểm 2)**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phan Văn Hiền	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Trương Việt Lâm	
3.	Trần Văn Chính	Các phép thử được công nhận (địa điểm 2)/ Accredited tests (Location 2)

Số hiệu/ Code: **VILAS 196**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **24/02/2021**

Địa chỉ/ Address: **Số 14 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Nghệ An**

- Địa điểm 1/Location 1: **Số 14 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Nghệ An**

Điện thoại/ Tel: **0238 3 840299**

Fax: **0238 3 844819**

E-mail: **ptn196vncvinh@gmail.com**

Website: **www.vinacontrol.com.vn**

- Địa điểm 2/Location 2: **Xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa**

Điện thoại/ Tel: **02373862137**

Fax: **02373862137**

E-mail: **ptn196vncvinh@gmail.com**

Website: **www.vinacontrol.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing : **Chemical**

Địa điểm 1/Location 1: **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đá vôi, Vôi sống, Vôi hydrat, Dolomit, Bột đá canxi cacbonat <i>Limestone, Quicklime, Hydrated lime, Dolomite, Calcium carbonate powder</i>	Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		TCVN 9191:2012
2.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		TCVN 9191:2012
3.		Xác định độ trắng <i>Determination of whiteness</i>		TCCS 01-DT:2014
4.		Xác định thành phần cỡ hạt bằng máy laser <i>Determination of particle size by laser machine</i>		TCCS 02-CH:2014
5.		Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of particle size</i>		TCCS 03-CH:2014
6.	Quặng Sắt <i>Iron ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Fe <i>Determination of Fe content</i>		TCVN 4653-1:2009
7.	Quặng Mangan <i>Manganese ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Mn <i>Determination of Mn content</i>		TCCS 91:2014/VNC
8.	Quặng Ilmenite <i>Ilmenite ore</i>	Xác định hàm lượng TiO ₂ <i>Determination of TiO₂ content</i>		TCVN 8911:2012
9.	Quặng Zircon <i>Zirconium ore</i>	Xác định hàm lượng ZrO ₂ <i>Determination of ZrO₂ content</i>		TCCS 90:2014/VNC
10.	Than, Cốc, Nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, Coke, Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of total moisture</i>		TCVN 172:2011
11.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>		TCVN 4919:2007
12.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 173:2011
13.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile content</i>		TCVN 174:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Than, Cốc, Nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, Coke, Solid mineral fuels</i>	Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần bằng phương pháp bom đo nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value by the bomb calorimetric method</i>		TCVN 200:2011
15.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng – Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur – Eschka method</i>		TCVN 175:2015
16.		Xác định hàm lượng Cacbon cố định <i>Determination of fixed carbon</i>		TCVN 9813:2013
17.		Xác định cỡ hạt bằng sàng <i>Determination of particle size by sieve</i>		TCVN 251:2007
18.	Cát, Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Sand, Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 9187:2012
19.		Xác định hàm lượng clorua <i>Determination of chloride content</i>		TCVN 7572-15:2006
20.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>		TCVN 9183:2012
21.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>		TCVN 9184:2012
22.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		TCVN 9185:2012
23.		Xác định hàm lượng TiO ₂ <i>Determination of TiO₂ content</i>		TCVN 9186:2012
24.	Dăm gỗ <i>Wood chips</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		SCAN-CM 39:94
25.		Xác định cỡ dăm <i>Determination of size</i>		SCAN-CM 40:01
26.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and gypsum products</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>		TCVN 8654:2011 ASTM C471M-17ae1
27.		Xác định hàm lượng nước liên kết <i>Determination of combined water content</i>		
28.		Xác định hàm lượng nước tự do <i>Determination of free water content</i>		ASTM C471M-7ae1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Địa điểm 2/Location 2: Phòng thí nghiệm Vinacontrol Nghi Sơn

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Than, Cốc, Nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, Coke, Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of total moisture</i>		TCVN 172:2011
2.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>		TCVN 4919:2007
3.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 173:2011
4.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile content</i>		TCVN 174:2011
5.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần bằng phương pháp bom đo nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value by the bomb calorimetric method</i>		TCVN 200:2011
6.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng – Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur – Eschka method</i>		TCVN 175:2015
7.		Xác định hàm lượng Cacbon cố định <i>Determination of fixed carbon</i>		TCVN 9813:2013
8.		Xác định cỡ hạt bằng sàng <i>Determination of particle size by sieve</i>		TCVN 251:2007
9.	Dăm gỗ <i>Wood chips</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		SCAN-CM 39:94
10.		Xác định cỡ dăm <i>Determination of size</i>		SCAN-CM 40:01
11.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and gypsum products</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>		TCVN 8654:2011
12.		Xác định hàm lượng nước liên kết <i>Determination of combined water content</i>		
13.		Xác định hàm lượng nước tự do <i>Determination of free water content</i>		ASTM C471M- 17ae1

Chú thích: TCCS : Phương pháp nội bộ / *Laboratory Developed Method*

SCAN-CM: *Scandinavian Pulp, Paper and Board testing Committee*